

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tánh Trần Tiễn Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiễn Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 20:56:15 2006

=====

(Nguyễn Hồng dịch tiếng Việt)

【經文資訊】大正新脩大藏經 第十冊 No. 307 《佛說莊嚴菩提心經》

【Kinh văn tu tần】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Độ thập sách No. 307 《Phật Thuyết Trang Nghiêm Bồ-Đề Tâm Kinh》

【Xuất xứ văn kinh】Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh Quyển thứ mười No. 307 《Phật Nói Kinh Trang Nghiêm Tâm Bồ-Đề》

【版本記錄】CBETA 電子佛典 V1.8 (UTF-8) 普及版, 完成日期: 2004/11/14

【Bản bản kí lục】CBETA Điện tử Phật điển V1.8 (UTF-8) Phổ cập bản, Hoàn thành nhật kỳ : 2004/11/14

【Bản gốc】Phật điển điện tử CBETA V1.8 (UTF-8) Bản phổ thông. Hoàn thành ngày : 2004/11/14

【編輯說明】本資料庫由中華電子佛典協會 (CBETA) 依大正新脩大藏經所編輯

【Biên tập thuyết minh】Bản tu liệu khổ do Trung Hoa điện tử Phật điển hiệp hội (CBETA) y Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh sở biên tập

【Thuyết minh về biên tập】Kho tu liệu do Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa (CBETA) biên tập căn cứ vào bộ Đại Chính Tân Tu Đại Tạng Kinh

【原始資料】蕭鎮國大德提供, 維習安大德提供之高麗藏 CD 經文, CBETA 自行掃描辨識

【Nguyên thủy tu liệu】Tiêu-Trần-Quốc Đại đức đề cung, Duy-Tập-An Đại đức đề cung chi Cao Ly tạng CD kinh văn, CBETA tự hành tạo miếu biện thức

【Tu liệu gốc】Tu liệu do Đại đức Tiêu-Trần-Quốc và Đại-đức Duy-Tập-An cung cấp kinh văn từ đĩa CD của Tạng Cao Ly và do CBETA tự thực hiện chỉnh lý

【其它事項】本資料庫可自由免費流通, 詳細內容請參閱【中華電子佛典協會資料庫基本介紹】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【Kỳ tha sự hạng】Bản tu liệu khổ khả tự do miễn phí lưu thông, tường tế nội dung thỉnh tham duyệt Trung Hoa điện tử Phật điển hiệp hội tu liệu khổ cơ bản giới thiệu】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

【Điều khoản khác】Kho tu liệu này có thể tự do phổ biến miễn phí, Xin tham khảo nội dung chi tiết trong【Giới thiệu cơ bản Kho tu liệu của Hiệp hội Phật điển điện tử Trung Hoa】(<http://www.cbeta.org/result/cbintr.htm>)

=====

Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 307 佛說莊嚴菩提心經

Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 307 Phật Thuyết Trang Nghiêm Bồ-Đề Tâm Kinh

Taisho Tripitaka Vol. 10, No. 307 Phật Nói Kinh Trang nghiêm Tâm Bồ-Đề

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.8 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.8 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

CBETA Chinese Electronic Tripitaka V1.8 (UTF-8) Normalized Version, Release Date: 2004/11/14

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Distributor: Chinese Buddhist Electronic Text Association (CBETA)

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo,

Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo,

Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

Source material obtained from: Text as provided by Mr. Hsiao Chen-Kuo,

Tripitaka Koreana as provided by Mr. Christian Wittern, CBETA OCR Group

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

Distributed free of charge. For details please read at http://www.cbeta.org/result/cbintr_e.htm

=====
=====
=====

No. 307

No. 307

No. 307

Nguyễn Hồng dịch tiếng Việt

佛說莊嚴菩提心經一卷

Phật Thuyết Trang Nghiêm Bồ-Đề Tâm Kinh Nhất quyển

Phật Nói Kinh Trang Nghiêm Tâm Bồ-Đề Một quyển

姚秦三藏鳩摩羅什譯

Dao Tần Tam Tạng Cưu-ma-la-thập dịch

Đời Dao Tần Tạng Cưu-ma-la-thập dịch

如是我聞。一時佛住王舍城耆闍崛山中。

Như thị ngã văn, nhất thời Phật trụ Vương Xá thành Kỳ-xà-quật sơn trung

Tôi nghe như vậy, một thuở nọ Phật ở trong núi Kỳ-xà-quật, thành Vương Xá,

與大比丘眾千二百人俱。菩薩萬人。

dữ đại Tì-khưu chúng thiên nhị bách nhân câu. Bồ-tát vạn nhân.

cùng chúng Đại Tì-khưu đủ một ngàn hai trăm người. Bồ-tát một vạn người.

其名曰智光菩薩。法光菩薩。月光菩薩。日光菩薩。

Kỳ danh viết Trí Quang Bồ-tát, Pháp Quang Bồ-tát, Nguyệt Quang Bồ-tát, Nhật Quang Bồ-tát,

Tên các vị ấy là Bồ-tát Trí Quang, Bồ-tát Pháp Quang, Bồ-tát Nguyệt Quang, Bồ-tát Nhật Quang,

無邊光菩薩。跋陀婆羅等。十六正士。

Vô Biên Quang Bồ-tát, Bạt-đà-bà-la đẳng thập lục chính sĩ

Bồ-tát Vô Biên Quang, Bạt-đà-la vv... Mười sáu Chính sĩ

如文殊師利本所修行。復有六十菩薩。

Như Văn-thù-su-lợi bản sở tu hành. Phục hữu lục thập Bồ-tát
có chỗ tu hành như Văn-thù-su-lợi. Lại có sáu mươi Bồ-tát

如彌勒菩薩本所修行。此賢劫中菩薩摩訶薩等。

Như Di-lặc Bồ-tát bản sở tu hành. Thử Hiền kiếp trung Bồ-tát Ma-ha-tát đẳng.
có chỗ tu hành như Bồ-tát Di-lặc. Đây là các Bồ-tát Ma-ha-tát trong Hiền kiếp
này.

爾時世尊與無央數大眾圍繞。而為說法。

Nhĩ thời Thế Tôn dữ vô ương số đại chúng vi nhiều nhi vị thuyết pháp.

Bấy giờ Đức Thế Tôn có vô số đại chúng vây quanh đang vi chúng thuyết pháp.

爾時會中有菩薩名思無量義。

Nhĩ thời hội trung hữu Bồ-tát danh Tu Vô Lượng Nghĩa

Lúc bấy giờ trong pháp hội có Bồ-tát tên Tu Vô Lượng Nghĩa

即從坐起整衣服。偏袒右肩右膝著地。

tức từng toạ khởi chỉnh y phục, thiên dãn hữu kiên hữu tất trước địa,
liền từ toà ngồi đứng dậy chỉnh đốn y phục, trích vai áo bên phải, đầu gối phải
quỳ xuống đất

以種種寶華而散佛上。散佛上已合掌白佛言。世尊。欲有所問。

dĩ chủng chủng bảo hoa nhi tán Phật thượng. Tán Phật thượng dĩ, hợp chưởng bạch
Phật ngôn : Thế Tôn ! Dục hữu sở vấn

dùng các thứ hoa quý rải lên Đức Phật xong chắp tay bạch Phật rằng : Thưa Thế
Tôn ! Con có điều muốn hỏi,

唯願世尊。哀愍聽許。佛告思無量義菩薩。

duy nguyện Thế Tôn ai mẫn thỉnh hứa. Phật cáo Tu Vô Lượng Nghĩa Bồ-tát :

nguyện xin Thế Tôn thương xót hứa cho. Phật bảo Bồ-tát Tu Vô Lượng Nghĩa :

恣汝所問。思無量義菩薩白佛言。世尊。

Tứ nhữ sở vấn. Tu Vô Lượng Nghĩa Bồ-tát bạch Phật ngôn : Thế Tôn !

Cho ông hỏi. Bồ-tát Tu Vô Lượng Nghĩa bạch Phật rằng : Thế Tôn !

云何菩薩修菩提心。何者是菩提心。

Vân hà Bồ-tát tu Bồ-đề tâm ? Hà giả thị Bồ-đề tâm ?

Thế nào là Bồ-tát tu tâm Bồ-đề ? Tâm Bồ-đề là gì ?

佛告思無量義菩薩。菩薩修菩提心者非於眾生。

Phật cáo Tu Vô Lượng Nghĩa Bồ-tát : Bồ-tát tu Bồ-đề tâm giả phi ư chúng sinh.

Phật bảo Bồ-tát Tu Vô Lượng Nghĩa : Người Bồ-tát tu tâm Bồ-đề không phải như
chúng sinh.

菩提心者不可得。此心非色非見。法亦無有得者。

Bồ-đề tâm giả bất khả đắc. Thử tâm phi sắc phi kiến, pháp diệc vô hữu đắc giả.

Tâm Bồ-đề không thể có được. Tâm này chẳng phải hình sắc, chẳng phải có thể
thấy, cũng chẳng phải pháp có thể có được.

何以故。眾生空故。思無量義菩薩白佛言。世尊。

Hà dĩ cố ? Chúng sinh không cố. Tu Vô Lượng Nghĩa Bồ-tát bạch Phật ngôn : Thế

Tôn !

Bởi vì sao ? Vì chúng sinh là không. Bồ-tát Tu Vô Lượng Nghĩa bạch Phật rằng :
Thế Tôn !

法相如是甚深。菩薩當云何修行。

Pháp tướng như thị thậm thâm, Bồ-tát đương vân hà tu hành ?

Tướng của pháp sâu xa như vậy, Bồ-tát phải tu hành như thế nào ?

佛告思無量義菩薩。善男子。菩提心者。

Phật cáo Tu Vô Lượng Nghĩa Bồ-tát : Thiện nam tử ! Bồ-đề tâm giả,

Phật bảo Bồ-tát Tu Vô Lượng Nghĩa : Nay thiện nam ! Tâm Bồ-đề là

非有非造離於文字。菩提即是心。心即是眾生。若能如是解。

Phi hữu phi tạo, ly u văn tự. Bồ-đề tức thị tâm, tâm tức thị chúng sinh. Nhược
năng như thị giải,

chẳng phải có, chẳng phải do tạo tác, xa lìa chữ nghĩa. Bồ-đề là tâm, tâm là
chúng sinh. Nếu hiểu được như vậy

是名菩薩修菩提心。菩提非過去未來現在。

thị danh Bồ-tát tu Bồ-đề tâm. Bồ-đề phi quá khứ vị lai hiện tại.

là Bồ-tát tu tâm Bồ-đề. Bồ-đề chẳng phải quá khứ vị lai hay hiện tại.

如是心眾生亦非過去未來現在。

Như thị tâm chúng sinh diệc phi quá khứ vị lai hiện tại.

Như vậy, tâm và chúng sinh cũng chẳng phải quá khứ vị lai hay hiện tại.

能如是解名為菩薩。然於是中實無所得。以無所得故得。

Năng như thị giải danh vi Bồ-tát. Nhiên u thị trung thật vô sở đắc. Dĩ vô sở đắc
cố đắc.

Hiểu được như vậy gọi là Bồ-tát. Nhưng trong đó thật không có cái gì gọi là
được. Vì không có cái được nên mới được.

若於一切法無所得。是名得菩提。

Nhược u nhất thiết pháp vô sở đắc, thị danh đắc Bồ-đề.

Nếu đối với tất cả pháp không có cái gì được thì đó là được Bồ-đề.

為始行眾生故說有菩提。如阿羅漢取證。於法無所得。

Vị thủy hành chúng sinh cố thuyết hữu Bồ-đề. Như A-la-hán thủ chứng, u pháp vô
sở đắc.

Vì chúng sinh mới thực hành tu tập nên nói có Bồ-đề. Còn như A-la-hán chứng rồi
thì đối với pháp chẳng có gì gọi là được.

以世俗言辭故說有菩提。然菩提實不可得。

Dĩ thế tục ngôn từ cố thuyết hữu Bồ-đề, nhiên Bồ-đề thật bất khả đắc.

Bởi dùng ngôn từ thế tục nên nói có Bồ-đề, nhưng Bồ-đề thật chẳng có gì được cả.

若於一切法無所得。是名得菩提。

Nhược u nhất thiết pháp vô sở đắc, thị danh đắc Bồ-đề.

Nếu đối với tất cả pháp không có chỗ được, đó tức là được Bồ-đề.

然於中亦無有心。亦無造心者。亦無有菩提。

Nhiên u thị trung diệc vô hữu tâm, diệc vô tạo tâm giả, diệc vô hữu Bồ-đề,

Nhưng trong đó cũng không có tâm, cũng không có người tạo ra tâm, cũng không có
Bồ-đề,

亦無造菩提者。亦無有眾生。亦無造眾生者。

diệc vô tạo Bồ-đề giả, diệc vô hữu chúng sinh, diệc vô tạo chúng sinh giả, cũng không có người tạo nên Bồ-đề, cũng không có chúng sinh, cũng không có người tạo ra chúng sinh,

亦無有聲聞。亦無發聲聞者。亦無辟支佛。

diệc vô hữu Thanh Văn, diệc vô phát Thanh Văn giả, diệc vô Bích-chi-phật, cũng không có Thanh Văn, cũng không có người phát tâm Thanh Văn, cũng không Bích-chi-phật,

亦無發辟支佛者。亦無有菩薩。亦無發菩薩者。亦無有佛。

diệc vô phát Bích-chi-phật giả, diệc vô hữu Bồ-tát, diệc vô phát Bồ-tát giả, diệc vô hữu Phật, cũng không có người phát tâm Bích-chi-phật, cũng không có Bồ-tát, cũng không có người phát tâm Bồ-tát, cũng không có Phật,

亦無成佛者。亦無有為。亦無造有為者。

diệc vô thành Phật giả, diệc vô hữu vi, diệc vô tạo hữu vi giả, cũng không có người thành Phật, cũng không hữu vi, cũng không có người tạo hữu vi,

亦無無為。亦無造無為者。

diệc vô vô vi, diệc vô tạo vô vi giả. cũng không vô vi, cũng không có người tạo vô vi.

是中已得今得當得皆不可得。佛告善男子。諦聽諦聽善思念之。

Thị trung dĩ đắc kim đắc đương đắc giai bất khả đắc. Phật cáo : Thiện nam tử ! Để thính để thính, thiện tu niệm chí.

Trong đó nói đã được, nay được, sẽ được, đều không thể được. Phật bảo : Này thiện nam ! Hãy lắng nghe, lắng nghe suy nghĩ kỹ điều này.

所應說者吾今當說。菩薩發菩提心有十法。

Sở ưng thuyết giả ngô kim đương thuyết. Bồ-tát phát Bồ-đề tâm hữu thập pháp. Những gì cần phải nói, nay ta sẽ nói. Bồ-tát có mười pháp phát tâm Bồ-đề.

何等為十。發第一心成就眾善本。

Hà đẳng vi thập ? Phát đệ nhất tâm thành tựu chúng thiện bản, Những gì là mười ? Phát tâm thứ nhất là thành tựu các điều lành căn bản,

譬若須彌山以眾寶莊嚴發第二心行檀波羅蜜。

thí nhược Tu-di sơn dĩ chúng bảo trang nghiêm. Phát đệ nhị tâm hành Đàn Ba-la-mật,

ví như dùng các châu báu trang nghiêm núi Tu-di. Phát tâm thứ hai là thực hành Đàn Ba-la-mật,

譬若大地長養眾善法。發第三心行尸波羅蜜。

thí nhược đại địa trường dưỡng chúng thiện pháp. Phát đệ tam tâm hành Thi Ba-la-mật,

ví như đất đai rộng lớn nuôi lớn các pháp lành. Phát tâm thứ ba là thực hành Thi Ba-la-mật,

喻若師子王能降伏眾獸。滅除邪見故。

dụ nhược sư tử vương năng hàng phục chúng thú, diệc trừ tà kiến cố. ví như sư tử chúa có thể hàng phục các loài thú, vì diệc trừ tà kiến.

發第四心行羼提波羅蜜。喻若那羅延堅固不可壞。

Phát độ tứ tâm hành Sân-đề Ba-la-mật, dụ nhược Na-la-diên kiên cố bất khả hoại,
Phát tâm thứ tư là thực hành Sân-đề Ba-la-mật, ví như Na-la-diên kiên cố không
thể hoại diệt,

滅除煩惱故。發第五心行毘梨耶波羅蜜。
diệt trừ phiền não cố. Phát độ ngũ tâm hành Tì-lê-da Ba-la-mật,
ví diệt trừ phiền não. Phát tâm thứ năm là thực hành Tì-lê-da Ba-la-mật,

現行眾善法。喻若天華如意說法故。
hiện hành chúng thiện pháp, dụ nhược thiên hoa Như ý thuyết pháp cố.
hiện làm các pháp lành, ví như hoa trời Như Ý nói pháp.

發第六心行禪波羅蜜。喻若日光明滅除眾闇故。
Phát độ lục tâm hành Thiền Ba-la-mật, dụ nhược nhật quang minh diệt trừ chúng ám
cố.
Phát tâm thứ sáu là thực hành Thiền Ba-la-mật, ví như mặt trời chiếu sáng diệt
trừ tối tăm.

發第七心行般若波羅蜜。諸願得滿足。
Phát độ thất tâm hành Bát-nhã Ba-la-mật, chư nguyện đắc mãn túc,
Phát tâm thứ bảy là thực hành Bát-nhã Ba-la-mật, các nguyện được đầy đủ,

喻若商賈客得離眾難故。發第八心行方便波羅蜜。
dụ nhược thương cố khách đắc ly chúng nạn cố. Phát độ bát tâm hành phương tiện
Ba-la-mật,
ví như khách buôn thoát khỏi các nạn. Phát tâm thứ tám là thực hành Phương tiện
Ba-la-mật,

滅除諸障礙。喻若月盛滿清淨無穢故。
diệt trừ chư chương ngại, dụ nhược nguyệt thịnh mãn thanh tịnh vô uế cố.
diệt trừ các chương ngại, ví như mặt trăng tròn đầy trong sạch không bụi nhơ.

發第九心欲滿足本願遊淨佛國土樂聽深妙法滅除貧
Phát độ cửu tâm dục mãn túc bản nguyện du tịnh Phật quốc độ lạc thính thâm diệu
pháp diệt trừ bản
Phát tâm thứ chín là muốn đầy đủ bản nguyện, đến cõi Phật thanh tịnh nghe pháp
ví diệu sâu xa, trừ diệt bản

窮故。發第十心喻若虛空其智無窮盡。
cùng cố. Phát độ thập tâm dụ nhược hư không, kỳ trí vô cùng tận,
cùng. Phát tâm thứ mười ví như hư không, trí tuệ không cùng tận,

譬如轉輪王成就一切種智故。善男子。
thí như Chuyển luân vương thành tựu nhất thiết chủng trí cố. Thiện nam tử !
như vua Chuyển luân vương thành tựu Nhất thiết chủng trí. Nay thiện nam !

如是能發十種心名為菩薩。亦名摩訶薩。
Như thị năng phát thập chủng tâm danh vi Bồ-tát, diệc danh Ma-ha-tát,
Được mười phát tâm như vậy gọi là Bồ-tát, cũng gọi là Ma-ha-tát,

亦名無為眾生。亦名無障礙眾生。亦名已得度眾生。
diệc danh vô vi chúng sinh, diệc danh vô chương ngại chúng sinh, diệc danh dĩ
đắc độ chúng sinh,

cũng gọi là chúng sinh vô vi, cũng gọi là chúng sinh không còn chướng ngại, cũng gọi là chúng sinh đã được độ,

亦名不思議眾生。
diệc danh bất tư nghị chúng sinh.
cũng gọi là chúng sinh không thể nghĩ bàn.

然於此中亦無有心亦無菩提復次善男子。復有十三昧護持菩提心。
Nhiên ưu thủ trung diệc vô hữu tâm diệc vô Bồ-đề. Phục thứ thiện nam tử ! Phục hữu thập Tam-muội hộ trì Bồ-đề tâm.
Nhưng trong đó cũng không có tâm, cũng không Bồ-đề. Lại nữa, này thiện nam ! Lại có mười pháp Tam-muội hộ trì cho tâm Bồ-đề.

何等為十。發第一心法寶三昧所護持。
Hà đẳng vi thập ? Phát đệ nhất tâm Pháp bảo Tam-muội sở hộ trì.
Những gì là mười ? Phát tâm thứ nhất thì được Tam-muội Pháp bảo hộ trì.

發第二心堅固三昧所護持。
Phát đệ nhị tâm Kiên cố Tam-muội sở hộ trì.
Phát tâm thứ hai được Tam-muội Kiên cố hộ trì.

發第三心不動三昧所護持。發第四心不退三昧所護持。
Phát đệ tam tâm Bất động Tam-muội sở hộ trì. Phát đệ tứ tâm Bất thoái Tam-muội sở hộ trì.
Phát tâm thứ ba được Tam-muội Bất động hộ trì. Phát tâm thứ tư được Tam-muội Bất thoái hộ trì.

發第五心寶華三昧所護持。發第六心日光三昧所護持。
Phát đệ ngũ tâm Bảo hoa Tam-muội sở hộ trì. Phát đệ lục tâm Nhật quang Tam-muội sở hộ trì.
Phát tâm thứ năm được Tam-muội Bảo hoa hộ trì. Phát tâm thứ sáu được Tam-muội Nhật quang hộ trì.

發第七心一切義三昧所護持。
Phát đệ thất tâm Nhất thiết nghĩa Tam-muội sở hộ trì.
Phát tâm thứ bảy được Tam-muội Nhất thiết nghĩa hộ trì.

發第八心智照三昧所護持。
Phát đệ bát tâm Trí chiếu Tam-muội sở hộ trì.
Phát tâm thứ tám được Tam-muội Trí chiếu hộ trì.

發第九心諸佛現在前三昧所護持。發第十心首楞嚴三昧所護持。
Phát đệ cửu tâm Chư Phật hiện tại tiền Tam-muội sở hộ trì. Phát đệ thập tâm Thủ-lăng-nghiêm Tam-muội sở hộ trì.
Phát tâm thứ chín được Tam-muội Chư Phật hiện tiền hộ trì. Phát tâm thứ mười được Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm hộ trì.

復次善男子。菩薩初地相。
Phục thứ thiện nam tử ! Bồ-tát Sơ địa tướng
Lại nữa, này thiện nam ! Tướng Bồ-tát Sơ địa

能見三千佛剎土滿中億千那由他伏藏。
năng kiến tam thiên Phật sát độ mãn trung úc thiên na-do-tha phục tạng.
có thể thấy tiềm phục đầy úc ngàn na-do-tha ba ngàn cõi Phật.

二地能見三千佛刹土坦然平整以眾寶暉曄莊嚴。

Nhị địa năng kiến tam thiên Phật sát độ thân nhiên bình chỉnh dĩ chúng bảo vi dập trang nghiêm.

Địa thứ hai có thể thấy ba ngàn cõi Phật bằng phẳng trang nghiêm đẹp đẽ bằng các thứ quý báu.

三地能見諸力士為降伏怨敵。

Tam địa năng kiến chư lực sĩ vi hàng phục oán địch.

Địa thứ ba có thể thấy các lực sĩ hàng phục giặc thù.

四地能見四方有諸風輪來。有種種妙華遍布其地。

Tứ địa năng kiến tứ phương hữu chư phong luân lai, hữu chủng chủng diệu hoa biến bố kỳ địa.

Địa thứ tư có thể thấy gió mênh mông từ bốn phương đến rải các thứ hoa khắp mặt đất.

五地能見眾妓女以眾寶瓔珞其身。上有憂鉢羅華天冠。

Ngũ địa năng kiến chúng kỹ nữ dĩ chúng bảo anh lạc kỳ thân, thượng hữu Ưu-bát-la thiên quan,

Địa thứ năm có thể thấy các kỹ nữ trang sức thân mình bằng những tua ngọc báu anh lạc, trên đội mũ trời bằng hoa Ưu-bát-la,

瞻匍華天冠。婆師迦華天冠。

Chiêm-bặc hoa thiên quan, Bà-su-ca hoa thiên quan,

mũ trời bằng hoa Chiêm-bặc, mũ trời bằng hoa Bà-su-ca,

阿提目多伽華天冠。而為嚴容。

A-đề-mục-đa-già hoa thiên quan nhi vi nghiêm dung.

mũ trời bằng hoa A-đề-mục-đa-già.

六地見眾寶池八功德水湛然盈滿。其池四邊有七寶階道底布金沙。

Lục địa kiến chúng bảo trì bát công đức thủy trạm nhiên dinh mãn. Kỳ trì tứ biên hữu thất bảo giai đạo, đề bồ kim sa.

Địa thứ sáu thấy các ao báu chứa đầy nước tám công đức trong trẻo. Chung quanh ao có bậc thềm và đường đi làm bằng bảy báu. Đáy ao lót cát vàng.

自見己身在此池中嬉戲娛樂。

Tự kiến kỳ thân tại thử trì trung hi hí ngu lạc.

Tự thấy mình đang ở trong ao này thường ngoạn vui thích.

七地見其左右有諸地獄。而從中過無諸艱難。

Thất địa kiến kỳ tả hữu hữu chư địa ngục, nhi tùng trung quá vô chư gian nan.

Địa thứ bảy thấy hai bên đó có các địa ngục mà từ trong đó đi qua chẳng chút cực nhọc.

八地自見兩肩上有師子王形容端嚴頭上有幡有大威力降

Bát địa tự kiến lưỡng kiên thượng hữu sư tử vương hình dung đoan nghiêm, đầu thượng hữu phan hữu đại uy lực hàng

Địa thứ tám tự thấy trên hai vai có sư tử chúa, hình dáng uy nghiêm trên đầu có cờ phướn, có uy lực lớn hàng

伏眾獸。

phục chúng thú.

phục các thú dữ.

九地見轉輪聖王百千大臣剎利居士而自圍繞。以正法化無量眾生。

Cửu địa kiến Chuyển luân thánh vương bách thiên đại thần, Sát-lợi, Cư sĩ nhi tự vi nhiểu, dĩ chính pháp hoá vô lượng chúng sinh,
Địa thứ chín thấy vua Chuyển luân thánh vương có trăm ngàn đại thần, Sát-lợi, Cư sĩ vây quanh, đem chính pháp giáo hoá vô lượng chúng sinh,

見虛空中有眾寶蓋垂覆其上。十地見佛色身。

kiến hư không trung hữu chúng bảo cái thùy phú kỳ thượng. Thập địa kiến Phật sắc thân,
thấy trên không trung có lọng báu thả xuống che. Địa thứ mười thấy sắc thân Phật,

身真金色放大光明。大眾圍繞而為說法。善男子。

thân chân kim sắc phóng đại quang minh, đại chúng vi nhiểu nhi vị thuyết pháp. Thiệ nam tử !

thân màu vàng ròng phóng ánh sáng lớn, có đại chúng vây quanh, đang vì chúng nói pháp. Nay thiệ nam tử !

如是十種相應善分別成就十地。

Như thị thập chủng tương ứng, ưng thiệ phân biệt, thành tựu thập địa
Như vậy phải khéo phân biệt mười chủng tướng, thành tựu Thập địa

以三昧力故復次善男子。初地生勝進陀羅尼。

dĩ Tam-muội lực cố. Phục thứ thiệ nam tử ! Sơ địa sinh Thắng tiến Đà-la-ni.
là nhờ sức của Tam-muội. Lại nữa thiệ nam tử ! Sơ địa sinh Thắng tiến Đà-la-ni.

二地生不壞陀羅尼。三地生安隱陀羅尼。

Nhị địa sinh Bất hoại Đà-la-ni. Tam địa sinh An ổn Đà-la-ni.
Địa thứ hai sinh Bất hoại Đà-la-ni. Địa thứ ba sinh An ổn Đà-la-ni.

四地生難沮壞陀羅尼。

Tứ địa sinh Nan trở hoại Đà-la-ni.
Địa thứ tư sinh Nan trở hoại Đà-la-ni.

五地生功德華種種莊嚴陀羅尼。六地生智圓明陀羅尼。

Ngũ địa sinh Công đức hoa chủng chủng trang nghiêm Đà-la-ni. Lục địa sinh Trí viên minh Đà-la-ni.
Địa thứ năm sinh hoa Công đức, các thứ trang nghiêm Đà-la-ni. Địa thứ sáu sinh Trí viên minh Đà-la-ni.

七地生增益陀羅尼。八地生無分別陀羅尼而為上首。

Thất địa sinh Tăng ích Đà-la-ni. Bát địa sinh Vô phân biệt Đà-la-ni nhi vi thượng thủ,
Địa thứ bảy sinh Tăng ích Đà-la-ni. Địa thứ tám sinh Vô phân biệt Đà-la-ni là đứng đầu,

八萬四千陀羅尼同共俱生。

bát vạn tứ thiên Đà-la-ni đồng cộng câu sinh.
có tám vạn bốn ngàn Đà-la-ni cùng sinh.

九地生無邊陀羅尼而為上首。六十二億那由他陀羅尼同共俱生。

Cửu địa sinh Vô biên Đà-la-ni nhi vi thượng thủ, lục thập nhị ức na-do-tha Đà-la-ni đồng cộng câu sinh.
Địa thứ chín sinh Vô biên Đà-la-ni là đứng đầu, có sáu mươi hai ức na-do-tha Đà-la-ni cùng sinh.

十地生無盡陀羅尼而為上首。
Thập địa sinh Vô tận Đà-la-ni nhi vi thượng thủ,
Địa thứ mười sinh Vô tận Đà-la-ni là đứng đầu,

億千恒河沙陀羅尼同共俱生。
ức thiên Hằng hà sa Đà-la-ni đồng cộng câu sinh.
có ức ngàn Hằng hà sa Đà-la-ni cùng sinh.

復次善男子。初地行檀波羅蜜。
Phục thứ thiện nam tử ! Sơ địa hành Đàn Ba-la-mật.
Lại nữa, này thiện nam ! Sơ địa hành Đàn Ba-la-mật.

二地行尸波羅蜜。三地行羸提波羅蜜。
Nhị địa hành Thi Ba-la-mật. Tam địa hành Sãn-đề Ba-la-mật.
Địa thứ hai hành Thi Ba-la-mật. Địa thứ ba hành Sãn-đề Ba-la-mật.

四地行毘梨耶波羅蜜。五地行禪波羅蜜。六地行般若波羅蜜。
Tứ địa hành Tì-lê-da Ba-la-mật. Ngũ địa hành Thiển Ba-la-mật. Lục địa hành Bát-nhã Ba-la-mật.
Địa thứ tư hành Tì-lê-da Ba-la-mật. Địa thứ năm hành Thiển Ba-la-mật. Địa thứ sáu hành Bát-nhã Ba-la-mật.

七地行方便波羅蜜。八地行智波羅蜜。
Thất địa hành Phương tiện Ba-la-mật. Bát địa hành Trí Ba-la-mật.
Địa thứ bảy hành Phương tiện Ba-la-mật. Địa thứ tám hành Trí Ba-la-mật.

九地行成就眾生滿足波羅蜜。
Cửu địa hành Thành tựu chúng sinh mãn túc Ba-la-mật.
Địa thứ chín hành Thành tựu chúng sinh đầy đủ Ba-la-mật.

十地行諸願滿足波羅蜜。如是諸波羅蜜。
Thập địa hành Chư nguyện mãn túc Ba-la-mật. Như thị chư Ba-la-mật
Địa thứ mười hành Các nguyện đầy đủ Ba-la-mật. Như vậy các Ba-la-mật

於諸地中皆悉成就。
ư chư địa trung giai tất thành tựu.
đều thành tựu trong các địa.

復次善男子。
Phục thứ thiện nam tử !
Lại nữa, này thiện nam !

菩薩摩訶薩行檀波羅蜜有十種。何等為十。一曰信根。二曰定根。
Bồ-tát Ma-ha-tát hành Đàn Ba-la-mật hữu thập chủng. Hà đẳng vi thập ? Nhất viết Tín căn. Nhị viết Định căn.
Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Đàn Ba-la-mật có mười pháp. Những gì là mười ? Một là Tín căn. Hai là Định căn.

三曰大慈。四曰大悲。五曰我喜。六曰彼喜。
Tam viết Đại từ. Tứ viết Đại bi. Ngũ viết Ngã hỷ. Lục viết Bì hỷ.
Ba là Đại từ. Bốn là Đại bi. Năm là ta hoan hỷ. Sáu là người hoan hỷ.

七曰發一切願。八曰持一切眾生。九曰四攝。

Thất viết Phát nhất thiết nguyện. Bát viết Trì nhất thiết chúng sinh. Cửu viết Tứ nhiếp.

Bảy là phát tất cả các nguyện. Tám là hộ trì tất cả chúng sinh. Chín là bốn cách nhiếp hoá.

十曰親近諸佛法。

Thập viết Thân cận chư Phật pháp.

Mười là thân cận các pháp Phật.

是名十種法成就檀波羅蜜復次善男子。行尸波羅蜜有十法。何等為十。

Thị danh thập chủng pháp thành tựu Đàn Ba-la-mật. Phục thứ thiện nam tử ! Hành Thi Ba-la-mật hữu thập pháp. Hà đẳng vi thập ?

Đó là mười pháp thành tựu Đàn ba-la-mật. Lại nữa, này thiện nam ! Thực hành Thi Ba-la-mật có mười pháp. Những gì là mười ?

一曰離八難。二曰成就佛功德。

Nhất viết bát nạn. Nhị viết thành tựu Phật công đức.

Một là tám nạn. Hai là thành tựu công đức Phật.

三曰離聲聞地。四曰離辟支佛地。五曰身清。六曰口清。

Tam viết ly Thanh văn địa. Tứ viết ly Bích-chi-phật địa. Ngũ viết thân thanh. Lục viết khẩu thanh.

Ba là lìa bậc Thanh Văn. Bốn là lìa bậc Bích-chi-phật. Năm là thân thanh tịnh. Sáu là miệng thanh tịnh.

七曰意清。八曰莊嚴心。九曰斷地獄緣。

Thất viết ý thanh. Bát viết trang nghiêm tâm. Cửu viết đoạn địa ngục duyên.

Bảy là ý thanh tịnh. Tám là trang nghiêm tâm. Chín là dứt duyên địa ngục.

十曰所祈得滿足行。

Thập viết sở kỳ đắc mãn túc hạnh.

Mười là được hạnh đầy đủ.

此十法即成就尸波羅蜜復次善男子。行羼提波羅蜜有十法。

Thử thập pháp tức thành tựu Thi Ba-la-mật. Phục thứ thiện nam tử ! Hành Sằn-đề Ba-la-mật hữu thập pháp.

Mười pháp này tức thành tựu Thi Ba-la-mật. Lại nữa này thiện nam ! Thực hành Sằn-đề Ba-la-mật có mười pháp.

何等為十。一曰忍力。二曰踊躍。三曰成就眾生。

Hà đẳng vi thập ? Nhất viết nhẫn lực. Nhị viết dũng dục. Tam viết thành tựu chúng sinh.

Những gì là mười ? Một là sức chịu đựng. Hai là vui thích. Ba là thành tựu chúng sinh.

四曰於甚深法能忍。五曰無彼我。六曰斷瞋恚。

Tứ viết ư thậm thâm pháp năng nhẫn. Ngũ viết vô bỉ ngã. Lục viết đoạn sân nhuế.

Bốn là có thể kham chịu pháp sâu xa. Năm là không có tâm phân biệt mình và người. Sáu là đoạn dứt sự giận dữ.

七曰不惜身。八曰不惜命。九曰捨癡。

Thất viết bất tích thân. Bát viết bất tích mạng. Cửu viết xả si.

Bảy là không tiếc thân. Tám là không tiếc mạng. Chín là bỏ si mê.

十曰觀法身平等。

Thập viết quán pháp thân bình đẳng.
Mười là quán pháp thân bình đẳng.

如是十種法成就羼提波羅蜜復次善男子。
Như thị thập chủng pháp thành tựu Sám-đề Ba-la-mật. Phục thứ thoện nam tử !
Mười pháp như vậy thành tựu Sám-đề Ba-la-mật. Lại nữa, này thiện nam !

菩薩摩訶薩行毘梨耶波羅蜜有十法。何等為十。一曰精進根。二曰精進力。
Bồ-tát Ma-ha-tát hành Tì-lê-da Ba-la-mật hữu thập pháp. Hà đẳng vi thập ? Nhất viết tinh tiến căn. Nhị viết tinh tiến lực.
Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Tì-lê-da Ba-la-mật có mười pháp. Những gì là mười ? Một là tinh tiến các căn. Hai là tinh tiến các lực.

三曰正勤。四曰正念。五曰以身助眾生。
Tam viết chính cần. Tứ viết chính niệm. Ngũ viết dĩ thân trợ chúng sinh.
Ba là siêng năng chân chính. Bốn là nghĩ nhớ chân chính. Năm là đem thân trợ giúp chúng sinh,

六曰以心口隨生。七曰行處不退轉。八曰除懶惰。
Lục viết dĩ tâm khẩu tùy sinh. Thất viết hành xứ bất thoái chuyển. Bát viết trừ lại đoạ.
Sáu là dùng tâm, miệng tùy thuận chúng sinh. Bảy là chỗ làm không thoái lui. Tám là trừ sự biếng nhác.

九曰降伏惡知識。十曰集一切智。
Cửu viết hàng phục ác tri thức. Thập viết tập nhất thiết trí.
Chín là hàng phục bạn xấu. Mười là tập hợp tất cả trí tuệ.

是名十法成就毘梨耶波羅蜜。
Thị danh thập pháp thành tựu Tì-lê-da Ba-la-mật.
Đó là mười pháp thành tựu Tì-lê-da Ba-la-mật.

復次善男子。
Phục thứ thiện nam tử !
Lại nữa, này thiện nam !

菩薩摩訶薩行禪波羅蜜有十法。何等為十。一曰定根。二曰定力。三曰等定。
Bồ-tát Ma-ha-tát hành Thiền Ba-la-mật hữu thập pháp. Hà đẳng vi thập ? Nhất viết Định căn. Nhị viết Định lực. Tam viết Đẳng định.
Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Thiền Ba-la-mật có mười pháp. Những gì là mười ? Một là Định căn. Hai là Định lực. Ba là Đẳng định.

四曰遊戲諸禪。五曰三昧。六曰三昧報。
Tứ viết du hý chư thiền. Ngũ viết Tam-muội. Lục viết Tam-muội báo.
Bốn là vui tự tại các thiền. Năm là Tam-muội. Sáu là Tam-muội báo.

七曰不毀眾善法。八曰滅除煩惱怨。
Thất viết bất huỷ chúng thiện pháp. Bát viết diệt trừ phiền não oán.
Bảy là không phá huỷ các pháp lành. Tám là diệt trừ giặc phiền não.

九曰於正法捨。十曰定陰。
Cửu viết ư chính pháp xả. Thập viết Định âm.
Chín là Xả trong chính pháp. Mười là Định âm.

如是十法成就禪波羅蜜復次善男子。

Như thị thập pháp thành tựu Thiền Ba-la-mật. Phục thứ thiện nam tử !
Mười pháp như vậy thành tựu Thiền ba-la-mật. Lại nữa, này thiện nam !

菩薩摩訶薩行般若波羅蜜有十法。何等為十。一曰慧根。二曰慧力。
Bồ-tát Ma-ha-tát hành Bát-nhã Ba-la-mật hữu thập pháp. Hà đẳng vi thập ? Nhất
viết Tuệ căn. Nhị viết Tuệ lực.
Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Bát-nhã Ba-la-mật có mười pháp. Những gì là mười ?
Một là Tuệ căn. Hai là Tuệ lực.

三曰正見。四曰正念。五曰陰方便。六曰分別界。
Tam viết chính kiến. Tứ viết niệm. Ngũ viết âm phương tiện. Lục viết phân biệt
giới.
Ba là thấy biết chân chính. Bốn là nghĩ nhớ chân chính. Năm là Âm phương tiện.
Sáu là phân biệt giới.

七曰聖諦。八曰無障智。九曰迴邪見。
Thất viết Thánh đế. Bát viết vô chướng ngại. Cửu viết hồi tà kiến.
Bảy là Thánh đế. Tám là không chướng ngại. Chín là làm cho tà kiến quay trở lại.

十曰無生法忍行。如是十法。
Thập viết Vô sinh pháp nhẫn hành. Như thị thập pháp
Mười là thực hành pháp nhẫn Vô sinh. Mười pháp như vậy

得成就般若波羅蜜復次善男子。
đắc thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật. Phục thứ thiện nam tử !
Được thành tựu Bát-nhã Ba-la-mật. Lại nữa, này thiện nam !

菩薩摩訶薩行方便波羅蜜有十法。何等為十。一曰同眾生行。二曰持眾生。
Bồ-tát Ma-ha-tát hành Phương tiện Ba-la-mật hữu thập pháp. Hà đẳng vi thập ?
Nhất viết đồng chúng sinh hành. Nhị viết trì chúng sinh.
Bồ-tát Ma-ha-tát thực hành Phương tiện Ba-la-mật có mười pháp. Những gì là
mười ? Một là đồng hành với chúng sinh. Hai là giữ gìn chúng sinh.

三曰大悲。四曰無厭。五曰離聲聞辟支佛行。
Tam viết Đại bi. Tứ viết vô yếm. Ngũ viết ly Thanh Văn Bích-chi-phật hạnh.
Ba là Đại bi. Bốn là không nhàm chán. Năm là lìa bỏ hạnh Thanh Văn, Bích-chi-
phật.

六曰入波羅蜜。七曰如實分別器量。
Lục viết nhập Ba-la-mật. Thất viết như thật phân biệt khí lượng.
Sáu là nhập vào Ba-la-mật. Bảy là phân biệt khí lượng một cách như thật.

八曰扶助善心。九曰入不退轉地。十曰降伏眾魔。
Bát viết phù trợ thiện tâm. Cửu viết nhập Bất thoái chuyển địa. Thập viết hàng
phục chúng ma.
Tám là phụ giúp lòng lành. Chín là vào Bất thoái lui. Mười là hàng
phục chúng ma.

是名十法成就方便波羅蜜。
Thị danh thập pháp thành tựu Phương tiện Ba-la-mật.
Đó là mười pháp thành tựu Phương tiện Ba-la-mật.

復次善男子。云何名為波羅蜜義。
Phục thứ thiện nam tử !
Lại nữa, này thiện nam !

行勝進滿足。是波羅蜜義。成就第一智。是波羅蜜義。

Hành thắng tiến mãn túc thị Ba-la-mật nghĩa. Thành tựu Đệ nhất trí thị Ba-la-mật nghĩa.

Thực hành đầy đủ sự thắng tiến là nghĩa của Ba-la-mật. Thành tựu trí đệ nhất là nghĩa của Ba-la-mật.

不在有為不處無為。是波羅蜜義。

Bất tại hữu vi bất xử vô vi thị Ba-la-mật nghĩa.

Không ở nơi hữu vi không ở nơi vô vi là nghĩa của Ba-la-mật.

生死大患善能覺知。是波羅蜜義。本所未覺今悉了知。

Sinh tử đại hoạn thiện năng giác tri thị Ba-la-mật nghĩa. Bản sở vị giác kim tất liễu tri

Hiểu rõ sinh tử là nạn lớn, đó là nghĩa của Ba-la-mật. Những gì vốn chưa rõ nay đều đã hiểu rõ

是波羅蜜義。無盡法藏廣能示現。是波羅蜜義。

thị Ba-la-mật nghĩa. Vô tận pháp tạng quảng năng thị hiện thị Ba-la-mật nghĩa. là nghĩa của Ba-la-mật. Có thể thị hiện rộng rãi Pháp tạng vô tận là nghĩa của Ba-la-mật.

善除障礙。是波羅蜜義。

Thiện trừ chướng ngại thị Ba-la-mật nghĩa.

Khéo loại trừ các chướng ngại là nghĩa của Ba-la-mật.

布施持戒忍辱精進禪定智慧方便等不望報。是波羅蜜義。

Bồ thí trì giới nhẫn nhục tinh tiến thiền định trí tuệ phương tiện đẳng bất vọng báo thị Ba-la-mật nghĩa.

Thực hành bố thí, giữ giới, nhẫn nhục, tinh tiến, thiền định, trí tuệ, phương tiện v.v... mà không cầu báo là nghĩa của Ba-la-mật.

解一切眾生界。是波羅蜜義。滿足無生法忍。

Giải nhất thiết chúng sinh giới thị Ba-la-mật nghĩa. Mãn túc Vô sinh pháp nhẫn Hiểu rõ cảnh giới tất cả chúng sinh là nghĩa của Ba-la-mật. Đầy đủ pháp nhẫn vô sinh

是波羅蜜義。成不退轉。是波羅蜜義。修淨佛國。

thị Ba-la-mật nghĩa. Thành Bất thoái chuyển thị Ba-la-mật nghĩa. Tu tịnh Phật quốc

là nghĩa của Ba-la-mật. Thành bậc Không thoái lui là nghĩa của Ba-la-mật. Tu tịnh cõi Phật

是波羅蜜義。成就眾生。是波羅蜜義。

thị ba-la-mật nghĩa. Thành tựu chúng sinh thị Ba-la-mật nghĩa.

là nghĩa của Ba-la-mật. Thành tựu chúng sinh là nghĩa của Ba-la-mật.

處於道場覺一切智。是波羅蜜義。降伏眾魔。

Xử u đạo tràng giác Nhất thiết trí thị Ba-la-mật nghĩa. Hàng phục chúng ma

Ở nơi đạo tràng giác ngộ Nhất thiết trí là nghĩa của Ba-la-mật. Hàng phục chúng ma

是波羅蜜義。成就諸佛一切種智。是波羅蜜義。

thị Ba-la-mật nghĩa. Thành tựu Phật nhất thiết chủng trí thị Ba-la-mật nghĩa.

là nghĩa của Ba-la-mật. Thành tựu Nhất thiết chủng trí của Phật là nghĩa của Ba-la-mật.

破諸異見。是波羅蜜義。

Phá chư dị kiến thị Ba-la-mật nghĩa.

Phá các kiến chấp sai lầm là nghĩa của Ba-la-mật.

十力四無所畏十八不共法成就滿足。是波羅蜜義。成就十二行法輪。

Thập lực, tứ vô sở úy, thập bát bất cộng pháp thành tựu mãn túc thị Ba-la-mật nghĩa. Thành tựu thập nhị hạnh pháp luân

Thành tựu trọn vẹn mười sức mạnh, bốn điều không sợ hãi, mười tám pháp không chung là nghĩa của Ba-la-mật. Thành tựu mười hai hạnh Pháp luân

是波羅蜜義。如是善男子。

thị Ba-la-mật nghĩa. Như thị thiện nam tử !

là nghĩa của Ba-la-mật. Như vậy, này thiện nam !

波羅蜜義甚深無量我但為汝略說之耳。

Ba-la-mật nghĩa thậm thâm vô lượng. Ngã đàn vị nhữ lược thuyết chi nhĩ.

Nghĩa của ba-la-mật sâu xa vô lượng. Ta chỉ nói sơ lược như vậy.

爾時會中有天子。名師子奮迅光。

Nhĩ thời hội trung hữu thiên tử danh Sư Tử Phấn Tấn Quang

Lúc bấy giờ trong pháp hội có vị Thiên tử tên Sư Tử Phấn Tấn Quang

即從坐起合掌白佛言。善哉世尊。如上所說。

tức tùng tọa khởi hợp chưởng bạch Phật ngôn : Thiện tai Thế Tôn ! Như thượng sở thuyết

liên từ chỗ ngồi đứng dậy chấp tay bạch Phật rằng : Quý hoá thay Thế Tôn ! Những điều vừa nói

甚深希有諸佛功德。譬如甘露充足一切。佛告天子。

thậm thâm hi hữu chư Phật công đức. Thí như cam lồ sung túc nhất thiết. Phật cáo thiên tử :

là công đức sâu xa hiếm có của chư Phật. Ví như nước Cam lồ làm thoả mãn tất cả. Phật bảo Thiên tử :

善哉善哉。如汝所說。

Thiện tai thiện tai ! Như nhữ sở thuyết.

Hay thay hay thay ! Đúng như người nói.

若有比丘比丘尼優婆塞優婆夷。

Nhược hữu Tì-khưu, Tì-khưu-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di,

Nếu có Tì-khưu, Tì-khưu-ni, Ưu-bà-tắc, Ưu-bà-di,

天龍夜叉乾闥婆阿修羅迦樓羅緊那羅摩睺羅伽人非人等。

thiên, long, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, nhân, phi nhân đẳng,

trời, rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, Ca-lâu-la, Khẩn-na-la, Ma-hầu-la-già, người, phi nhân vv...

及菩薩摩訶薩聞是經典。必於阿耨多羅三藐三菩提不復退轉。

cập Bồ-tát Ma-ha-tát văn thị kinh điển, tất ư A-nậu-da-la Tam-miệu Tam-bồ-đề bất phục thoái chuyển.

và Bồ-tát Ma-ha-tát nghe kinh này, chắc chắn sẽ không thoái lui đối với quả vị A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề.

何以故。天子。若有善男子善女人。

Hà dĩ cố ? Nhược hữu thiện nam tử thiện nữ nhân

Bởi vì sao ? Nếu có thiện nam thiện nữ

宿殖德本乃能得聞是經。非是少功德人之所聽聞。

túc thực đức bản nãi năng đắc văn thị kinh điển, phi thị thiểu công đức nhân chi sở thính văn.

vun trồng gốc công đức đời trước mới được nghe kinh này, chẳng phải người ít công đức có thể được nghe.

若有暫聞此經讀誦書寫。

Nhược hữu tạm văn thữ kinh, độc tụng thu tả,

Nếu nghe kinh này trong giây lát mà đọc tụng sao chép,

此人捨是身已常見諸佛。見諸佛已能於佛所轉妙法輪。

thử nhân xả thị thân dĩ, thường kiến chư Phật. Kiến chư Phật dĩ, năng ư Phật sở chuyển diệu pháp luân,

người này sau khi xả thân này rồi, thường thấy chư Phật. Thấy chư Phật rồi, có thể chuyển bánh xe diệu pháp ở chỗ Phật,

即得無盡陀羅尼印。

túc đắc Vô tận Đà-la-ni ấn.

liền được ấn Vô tận Đà-la-ni.

亦得解一切眾生心行陀羅尼。亦得日光普照陀羅尼。

Diệc đắc giải nhất thiết chúng sinh tâm hành Đà-la-ni. Diệc đắc Nhật quang phổ chiếu Đà-la-ni.

Cũng được Đà-la-ni hiểu hết tâm hành chúng sinh. Cũng được Đà-la-ni như ánh sáng mặt trời chiếu khắp.

亦得淨無垢陀羅尼。亦得一切諸法不動陀羅尼。

Diệc đắc Tịnh vô cấu Đà-la-ni. Diệc đắc Nhất thiết chư pháp bất động Đà-la-ni.

Cũng được Đà-la-ni thanh tịnh không cấu uế. Cũng được Đà-la-ni tất cả các pháp không động.

亦得金剛不壞陀羅尼。亦得甚深義藏演說陀羅尼。

Diệc đắc Kim cương bất hoại Đà-la-ni. Diệc đắc thậm thâm nghĩa tạng diễn thuyết Đà-la-ni.

Cũng được Đà-la-ni Kim cương không hư hoại. Cũng được Đà-la-ni diễn thuyết nghĩa tạng sâu xa.

亦得善解一切眾生語言陀羅尼。

Diệc đắc thiện giải nhất thiết chúng sinh ngữ ngôn Đà-la-ni.

Cũng được Đà-la-ni hiểu rõ tất cả ngôn ngữ chúng sinh.

亦得虛空無垢遊戲無盡印陀羅尼。

Diệc đắc hư không vô cấu du hý vô tận ấn Đà-la-ni.

Cũng được Đà-la-ni Vô tận ấn vui vẻ tự tại như hư không không cấu uế.

亦得諸佛化身陀羅尼。況復聞已如說修行。善男子。

Diệc đắc chư Phật hoá thân Đà-la-ni. Huống phục văn dĩ như thuyết tu hành.

Cúng được Đà-la-ni chư Phật hoá thân. Huống chi nghe rồi tu hành đúng như giảng nói.

若有菩薩得如是法。
Nhược hữu Bồ-tát đắc như thị pháp,
Nêu có Bồ-tát được pháp như vậy,

則能於十方世界諸佛剎土化作佛身。而為眾生演說妙法。
tắc năng ư thập phương thế giới chư Phật sát độ hoá tác Phật thân, nhi vị chúng sinh diễn thuyết diệu pháp.
thì có thể hoá làm thân Phật trong các cõi Phật khắp mười phương thế giới mà vì chúng sinh diễn thuyết diệu pháp.

然於法相不動亦無去來。雖成就眾生。無有眾生而可得者。
Nhiên ư pháp tướng bất động diệt vô khứ lai. Tuy thành tựu chúng sinh, vô hữu chúng sinh nhi khả đắc giả.
Nhưng trong pháp tướng thì bất động, cũng không đi không đến. Tuy thành tựu chúng sinh mà không chúng sinh nào là chúng sinh được thành tựu.

常為說法而無所說。恒現受生而無生滅。
Thường vi thuyết pháp nhi vô sở thuyết. Hằng hiện thụ sinh nhi vô sinh diệt.
Thường thuyết pháp mà không có pháp nào được thuyết giảng. Thường hiện thụ sinh mà không sinh không diệt.

雖現來去無來去相。爾時世尊說是法時。
Tuy hiện lai khứ vô lai khứ tướng. Nhĩ thời Thế Tôn thuyết thị pháp thời,
Tuy hiện đến đi mà không có tướng đến đi. Khi Đức Thế Tôn nói pháp này có

三千菩薩得無生法忍。
tam thiên Bồ-tát đắc Vô sinh pháp nhẫn.
ba ngàn Bồ-tát được pháp nhẫn Vô sinh.

無量眾生皆發阿耨多羅三藐三菩提心。思無量義菩薩。
Vô lượng chúng sinh giai phát A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề tâm. Tư Vô Lượng Nghĩa Bồ-tát
Vô lượng chúng sinh đều phát tâm A-nậu-đa-la Tam-miệu Tam-bồ-đề. Bồ-tát Tư Vô Lượng Nghĩa

及諸天龍夜叉乾闥婆阿修羅人非人等。聞佛所說歡喜奉行。
cập chư thiên long Dạ-xoa Càn-thát-bà A-tu-la nhân phi nhân đẳng, văn Phật sở thuyết hoan hỷ phụng hành.
cùng các trời, rồng, Dạ-xoa, Càn-thát-bà, A-tu-la, người, phi nhân v.v... nghe Phật nói hoan hỷ phụng hành.

佛說莊嚴菩提心經
Phật Thuyết Trang Nghiêm Bồ-Đề Tâm Kinh
Phật Nói Kinh Trang Nghiêm Bồ-Đề Tâm

=====

TUỆ QUANG 慧光 FOUNDATION <http://www.daitangvietnam.com>
Nguyễn Tánh Trần Tiến Khanh & Nguyễn Hiền Trần Tiến Huyền Phiên Âm và Lược Dịch
Sun Apr 30 20:56:21 2006

=====